

THỐNG KÊ KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐHQG-HCM

TỈNH/THÀNH PHỐ: BÌNH ĐỊNH

1. Đăng ký/dự thi/Điểm trung bình ĐGNL

Tên tỉnh/thành phố	2020			2021			2022			2023			2024		
	ĐKDT	Dự thi	ĐTB	ĐKDT	Dự thi	ĐTB	ĐKDT	Dự thi	ĐTB	ĐKDT	Dự thi	ĐTB	ĐKDT	Dự thi	ĐTB
Bình Định	1.913	594	723,56	2.024	1.964	697,93	3.644	3.577	644,59	4.031	3.972	639,12	4.397	4.344	656,42

2. Đăng ký/dự thi ĐGNL theo trường THPT

Tên tỉnh/TP	Tên trường THPT	2020			2021			2022			2023			2024		
		ĐKDT	Dự thi	ĐTB	ĐKDT	Dự thi	ĐTB	ĐKDT	Dự thi	ĐTB	ĐKDT	Dự thi	ĐTB	ĐKDT	Dự thi	ĐTB
Tỉnh Bình Định	Quốc Học Quy Nhơn	230	69	735,42	257	247	707,17	285	279	674,79	356	353	675,96	382	375	732,49
Tỉnh Bình Định	THPT Nguyễn Trần	68	11	730,91	129	127	693,40	224	214	643,32	195	193	625,90	341	341	627,27
Tỉnh Bình Định	THPT Quang Trung	152	64	679,19	148	144	666,83	246	242	601,73	273	269	604,66	307	304	622,17
Tỉnh Bình Định	THPT Số 1 An Nhơn	137	50	737,64	149	149	706,60	246	244	635,48	230	230	630,85	279	277	658,99
Tỉnh Bình Định	THPT Trưng Vương	97	25	651,84	111	98	634,40	160	158	593,55	200	199	606,65	212	209	623,99
Tỉnh Bình Định	THPT Số 1 Tuy Phước	74	20	743,40	54	53	726,74	134	134	681,07	188	186	661,32	212	209	681,21
Tỉnh Bình Định	THPT chuyên Chu Văn An	122	16	773,38	92	88	781,03	173	171	742,35	257	255	707,87	205	203	752,00
Tỉnh Bình Định	THPT chuyên Lê Quý Đôn	183	45	801,89	153	151	824,63	257	254	768,03	198	194	778,99	204	199	793,92
Tỉnh Bình Định	THPT Số 2 An Nhơn	101	42	769,83	158	155	676,59	196	195	659,31	226	224	646,59	203	201	658,38
Tỉnh Bình Định	THPT Số 1 Phù Cát	114	52	734,94	112	111	687,47	237	233	640,47	178	177	641,74	203	203	634,34
Tỉnh Bình Định	THPT Tăng Bạt Hồ	65	26	678,38	85	82	650,15	163	158	608,62	183	179	585,97	146	145	586,05
Tỉnh Bình Định	THPT Số 1 Phù Mỹ	19	12	709,33	42	37	720,54	80	80	669,63	169	168	620,01	119	119	651,63
Tỉnh Bình Định	THPT Tây Sơn	36	21	732,67	15	15	717,33	77	77	603,06	61	61	625,48	104	103	599,26
Tỉnh Bình Định	THPT Nguyễn Diêu	28	6	758,17	47	47	752,98	45	45	620,24	36	35	684,43	98	98	656,16
Tỉnh Bình Định	THPT Trần Cao Vân	31	6	597,00	35	35	570,97	78	75	556,20	62	57	544,19	92	90	567,34
Tỉnh Bình Định	THPT Lý Tự Trọng	21	9	805,78	4	4	778,25	62	61	650,62	78	78	710,41	91	90	660,88
Tỉnh Bình Định	THPT Hùng Vương	49	25	671,20	45	45	652,80	105	104	644,49	129	127	656,72	89	87	691,41
Tỉnh Bình Định	THPT Bùi Thị Xuân													79	79	631,08
Tỉnh Bình Định	THPT Số 3 An Nhơn	23	2	893,50	24	20	741,25	79	79	650,95	71	70	642,27	75	74	676,72
Tỉnh Bình Định	THPT Số 2 Phù Mỹ	31	13	747,77	25	25	718,84	50	49	687,18	95	93	626,27	72	72	682,53
Tỉnh Bình Định	THPT Mỹ Thọ	15	2	827,50	31	31	723,42	99	98	588,49	106	104	604,82	61	61	613,38
Tỉnh Bình Định	THPT Số 3 Tuy Phước	24	10	708,00	8	8	734,38	62	62	677,05	67	67	625,16	60	60	686,48
Tỉnh Bình Định	THPT Vĩnh Thạnh	21	1	695,00	11	11	695,27	36	32	615,84	52	51	575,96	57	57	608,70

Tên tỉnh/TP	Tên trường THPT	2020			2021			2022			2023			2024		
		DKDT	Dự thi	ĐTB	DKDT	Dự thi	ĐTB	DKDT	Dự thi	ĐTB	DKDT	Dự thi	ĐTB	DKDT	Dự thi	ĐTB
Tỉnh Bình Định	THPT Nguyễn Du	19	12	725,00	19	19	665,00	45	44	662,20	82	81	610,95	56	55	620,36
Tỉnh Bình Định	THPT An Lão	25	1	706,00	3	3	722,00	13	13	661,77	36	35	622,34	53	52	628,04
Tỉnh Bình Định	THPT Số 3 Phù Cát	31	20	704,45	50	50	685,18	81	80	605,63	45	44	638,00	50	49	696,22
Tỉnh Bình Định	THPT Nguyễn Hồng Đạo	7	4	672,75				37	36	686,67	32	32	627,94	48	48	718,67
Tỉnh Bình Định	THPT Hòa Bình	14	8	777,13	12	12	766,25	27	27	641,89	27	27	656,78	47	47	675,72
Tỉnh Bình Định	Phổ thông FPT													45	43	625,56
Tỉnh Bình Định	THPT Trần Quang Diệu	19	1	774,00	30	29	640,24	44	43	583,77	36	34	598,50	37	33	611,94
Tỉnh Bình Định	THPT Số 2 Tuy Phước	6	1	681,00	8	8	624,38	23	23	621,17	19	19	623,26	34	34	648,32
Tỉnh Bình Định	THPT Số 2 Phù Cát	9	1	846,00	10	10	723,10	13	13	629,15	18	18	681,61	31	31	682,81
Tỉnh Bình Định	THPT Tam Quan	25	1	472,00	11	11	582,00	18	18	532,44	37	36	529,11	31	31	501,26
Tỉnh Bình Định	THPT Nguyễn Đình Chiểu	1			5	5	619,80	25	25	495,20	16	15	507,73	27	27	517,67
Tỉnh Bình Định	THPT Ngô Lê Tân				27	27	683,30	30	29	631,97	41	40	622,63	26	26	669,04
Tỉnh Bình Định	THPT Hoài Ân	26	5	707,00	21	21	683,33	47	44	592,11	38	38	591,71	25	24	602,83
Tỉnh Bình Định	PT DTNT Vân Canh	13			2	2	659,00	1	1	692,00	7	7	643,71	22	22	613,14
Tỉnh Bình Định	THPT Võ Lai	6	3	747,33	15	15	718,40	6	6	682,83	21	21	642,90	21	21	645,10
Tỉnh Bình Định	THPT Nguyễn Thái Học	5	2	473,00	13	11	532,45	17	15	526,93	21	18	549,94	20	17	532,12
Tỉnh Bình Định	THPT Quy Nhơn	2	1	467,00	3	3	575,00	1			7	6	521,17	18	17	560,12
Tỉnh Bình Định	THPT Phan Bội Châu	1			1	1	520,00	10	10	508,80	22	20	482,60	18	16	497,81
Tỉnh Bình Định	THPT An Lương	5	2	784,50	6	6	719,67	6	6	627,67	17	17	691,59	15	15	634,13
Tỉnh Bình Định	THPT Ngô Mây	6	1	518,00	5	4	592,75	24	22	531,27	6	6	558,67	13	13	513,38
Tỉnh Bình Định	PT DTNT THCS&THPT An Lão	1						2	2	654,50	4	4	553,25	13	11	503,27
Tỉnh Bình Định	THPT Võ Giừ	24	10	648,20	25	25	647,76	12	12	647,08	22	20	587,30	12	12	594,00
Tỉnh Bình Định	THPT Nguyễn Trường Tộ	1			5	5	572,20	23	22	505,45	14	14	494,43	7	7	529,43
Tỉnh Bình Định	THPT Nguyễn Huệ	9	1	417,00	6	6	462,00	23	23	466,35	4	3	521,33	7	7	500,86
Tỉnh Bình Định	THPT Xuân Diệu	3						5	4	479,25	6	6	526,00	4	4	550,50
Tỉnh Bình Định	THPT Nguyễn Hữu Quang	6	2	603,00	1			6	5	594,00	4	4	587,50	4	4	462,25
Tỉnh Bình Định	THPT Nguyễn Trung Trực	1	1	601,00	3	3	563,67	2	2	580,50	2	2	579,00	4	4	568,25
Tỉnh Bình Định	THPT Nguyễn Bình Khiêm	2	1	675,00							5	5	427,20	3	3	545,67
Tỉnh Bình Định	Sở GD & ĐT Bình Định													2	2	726,50
Tỉnh Bình Định	TT GDTX Tỉnh							5	5	573,80				2	2	551,50
Tỉnh Bình Định	TT GDNN-GDTX An Nhơn													2	2	486,50
Tỉnh Bình Định	TT GDNN-GDTX Hoài Nhơn										4	4	485,00	2	2	572,50
Tỉnh Bình Định	TT GDTX Hướng nghiệp Quy Nhơn										2	2	460,50	2	2	529,00
Tỉnh Bình Định	TH, THCS&THPT Ischool Quy Nhơn	6	2	703,50	7	4	503,00	2	1	519,00	8	7	529,86	1	1	572,00
Tỉnh Bình Định	THPT Bình Dương	1									7	6	509,00	1	1	542,00
Tỉnh Bình Định	PT DTNT Vĩnh Thạnh										1	1	479,00	1	1	508,00
Tỉnh Bình Định	TT GDTX-HN Tuy Phước										2	2	735,00	1	1	681,00

3. Phổ điểm

